

Số: /QĐ-UBND Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh, thị
trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 208/TĐ-KTHT ngày 26/7/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình (kèm theo Tờ trình của UBND thị trấn Triệu Sơn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: 1,6ha.

4. Chủ đầu tư: UBND thị trấn Triệu Sơn.

5. Tổ chức lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty Cổ phần công nghệ xây dựng và thương mại Sao Việt.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Giao thông

a) Bình đồ: Hướng tuyến được thiết kế mới theo mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện.

b) Cắt dọc:

Gồm 03 tuyến đường với tổng chiều dài $L=479,15\text{m}$ (tính cả nút giao), cụ thể: tuyến đường số 1 (TL.514) dài 196m, tuyến đường số 2 (giao với TL.514) dài 88,44m, tuyến đường số 3 (song song với TL.514) dài 194,71m.

- Độ dốc dọc nhỏ nhất của đường: 0,0%.

- Độ dốc dọc lớn nhất của đường: 0,06%.

c) Cắt ngang:

Các tuyến đường giao thông trong khu vực được thiết kế với các mặt cắt như sau:

* Tuyến đường số 1:

- Chiều rộng nền đường (QH): $B_n = 26\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường (QH): $B_m = 17\text{m}$.

- Chiều rộng hè đường trái tuyến: $B_{ht} = 4,5\text{m}$.

* Tuyến đường số 2:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 20,5\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 10,5\text{m}$.

- Chiều rộng hè đường: $B_h = 2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

* Tuyến đường số 3:

Đoạn từ $K0 \div K0+21,21$:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 11,5\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5\text{m}$.

- Chiều rộng hè đường: $B_{lt} = 2 \times 2,0 = 4,0\text{m}$.

Đoạn từ $K0+47,71 \div K0+194,71$:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 17,5\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5\text{m}$.

- Chiều rộng hè đường: $B_{lt} = 2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$.

Các tuyến có độ dốc ngang mặt đường là $i_m = 2\%$, dốc ngang lề đường $i_l = 1,5\%$.

d) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đá thải, đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp là 1/1,50; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp.

e) Mặt đường:

- Đối với tuyến 1 (phần đắp mở rộng): Mặt đường đắp bằng đất đá thải đầm chặt đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Đối với tuyến số 2 và 3, kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- + Mặt đường BTN C19 dày 7cm.
- + Tưới nhựa dính bám, TCN 1,0kg/m².
- + Móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.
- + Móng cấp phối đá dăm loại II dày 22cm.
- + Đất đắp $K \geq 0,98$, dày 30cm.

f) Nút giao: Toàn dự án được thiết kế vượt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{\min} = 8,0m$.

g) Bó vỉa, hố trồng cây:

- Bó vỉa hè: Viên bó vỉa bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng, kích thước 26x23x40cm tại các đoạn cong.

- Bó vỉa dải phân cách: bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 16x53x100cm trên đường thẳng và 16x53x40cm trên đoạn cong. Mặt trên bó vỉa dải phân cách cao hơn mặt đường hoàn thiện 30cm.

- Hố trồng cây: có kích thước 1,0x1,0m, xây gạch VXM M50, trát VXM M75, phía dưới lót lớp BTXM M150 đá 4x6 dày 5cm. Mặt trên hố trồng cây thấp hơn cao độ lát hè 5cm (hố trồng cây chìm).

- Cây xanh: các hố trồng cây Sao đen; dải phân cách trồng cây Kè chiều cao từ 1,2-1,5m và trồng cỏ lá gừng, Viên cần mai.

f) Hè đường, bó vỉa, đan rãnh, cây xanh:

- Hè đường: lát đá kích thước 300x300x40mm.

- Bó vỉa: Viên bó vỉa bằng đá phiến vát cạnh kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng, kích thước 26x23x40cm tại các đoạn cong.

- Đan rãnh: bằng BTXM M200 kích thước 300x400mm dày 5cm.

- Cây xanh: trên các trục đường bố trí cây xanh với cự ly trồng là (8-10)m/cây vào khoảng giữa 02 lô đất, cây trồng theo tiêu chuẩn cây đô thị (cây Giáng Hương) chiều cao >6m đường kính gốc $\geq 20cm$, trồng cỏ Nhật xung quanh hố trồng cây. Hố trồng cây bằng đá phiến vát cạnh, kích thước hố 1,2x1,2m được thiết kế loại hố chìm.

- Khóa hè: được xây bằng gạch không nung 110mm chiều cao 20cm VXM M75, trát trên bằng VXM M75 dày 2cm.

6.2. Thoát nước

- Hệ thống thoát nước sử dụng cống tròn BTCT có đường kính D300, D600 và D800 đặt trên các đế cống BTCT M250. Giếng thu kiểu trực tiếp có khoảng cách 15÷30m.

- Ga thu nước mưa kết hợp với giếng thăm trên mặt đường sử dụng BTCT có cửa thu theo kiểu thu nước mặt đường có nắp đậy bằng gang D90.

- Ga thăm trên vỉa hè sử dụng bằng bê tông M150.

- Thoát nước thải sử dụng các ống nhựa PVC D160 thu từ các hộ dân vào ga thu nước mưa, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung.

6.3. Cấp nước

- Nguồn nước cấp cho khu dân cư lấy từ mạng lưới cấp nước sạch huyện Triệu Sơn qua đường ống D225 chạy dọc trên đường TL.514. Đường ống cấp truyền tải bằng HDPE (PN10) D110, đường ống phân phối HDPE (PN10) D63. Các vị trí ống cấp nước qua đường dùng ống thép đen D125 lồng bên ngoài ống HDPE để bảo vệ ống.

- Trên các tuyến ống chính đặt các họng cứu hoả D100mm có bán kính phục vụ tối đa 120m. Bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường để thuận tiện lấy nước khi có sự cố.

6.4. Phần điện

a) Đường dây trung thế:

- Từ cột điện trung áp hiện có xây dựng mới tuyến đường dây cáp 35kV đến cột 03TA nằm trong ranh giới dự án với chiều dài khoảng 130m: Sử dụng phương án đi nổi, dây cáp cấp điện là dây cáp nhôm lõi thép bọc cách điện AsXV 70-35kV;

- Từ cột 03TA về trạm biến áp xây mới sử dụng phương án đi ngầm. Đặc tính kỹ thuật của đường dây cáp cấp điện là Cáp đồng bọc trung thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70-35kV.

b) Đường dây hạ thế và điện chiếu sáng

- Điện sinh hoạt được lấy từ tủ hạ áp tại trạm biến áp xây mới. Cáp từ tủ điện hạ thế rồi được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực chôn trực tiếp trong đất đến từng tủ điện phân phối. Cáp hạ thế dùng loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x120+1x95. Hào chôn cáp có kích thước 0,4x0,6m, đắp cát đầm chặt trên lót gạch chỉ bảo vệ và băng bảo hiệu cáp ngầm, phía trên đắp đất đầm chặt.

- Điện chiếu sáng:

+ Hệ thống điện chiếu sáng được bố trí 1 dãy dọc theo trục đường giao thông, riêng trục TL.514 di chuyển các cột đèn hiện có vào trong vỉa hè; các cột đèn sử dụng cột thép bát giác cao H=9,0m, cần rời vươn 1,5m, đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led 120W.

+ Sử dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x16+1x10mm² cấp điện cho đèn chiếu sáng, cáp được chôn sâu trong hào đất cùng với hệ thống cáp ngầm hạ thế.

+ Tủ điện điều khiển chiếu sáng được điều khiển theo 2 chế độ: đóng cắt bằng tay & đóng cắt tự động.

c) Giải pháp thiết kế TBA

- Sử dụng máy biến áp 250kVA-35/0,4 kV.

- Kiểu trạm: Sử dụng trạm trụ hợp bộ.

- Tiêu chuẩn điện áp: 35/0,4 kV; có 05 nấc điều chỉnh điện áp $\pm 2,5\%$ Uđm.

- Phần kết cấu kim loại trạm biến áp phải được bảo vệ chống gỉ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.

- Trị số điện trở tiếp địa trạm biến áp $R_{td} \leq 4\Omega$.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

7.1. Giá trị dự toán: 14.829.324.000 đ.

(Mười bốn tỷ, tám trăm hai mươi chín triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	1.500.000.000 đ
- Chi phí xây lắp	10.075.064.000 đ
- Chi phí thiết bị	1.257.126.000 đ
- Chi phí QLDA	282.275.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	767.869.000 đ
- Chi phí khác	240.832.000 đ
- Chi phí dự phòng	706.158.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện).

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

10. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

Điều 2. Giao UBND thị trấn Triệu Sơn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND thị trấn Triệu Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ ĐỒNG ĐÀM BỒI, THÔN TÂN MINH, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	1.500.000.000		1.500.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	9.159.149.091	915.914.909	10.075.064.000
1	Giao thông	4.279.035.455	427.903.545	4.706.939.000
2	Thoát nước	1.254.656.364	125.465.636	1.380.122.000
3	Cây xanh	533.953.636	53.395.364	587.349.000
4	Cấp nước	462.234.545	46.223.455	508.458.000
5	Phân điện	2.629.269.091	262.926.909	2.892.196.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.142.841.818	114.284.182	1.257.126.000
1	Mua sắm thiết bị	1.069.480.000	106.948.000	1.176.428.000
2	Lắp đặt thiết bị	36.492.727	3.649.273	40.142.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	36.869.091	3.686.909	40.556.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	282.274.551		282.275.000
V	CHI PHÍ TTVĐTXD	698.062.318	69.806.232	767.869.000
1	Khảo sát	45.962.727	4.596.273	50.559.000
2	Lập báo cáo KT-KT	333.372.426	33.337.243	366.709.668
3	Giám sát thi công xây dựng	235.023.766	23.502.377	258.526.142
4	Giám sát lắp đặt thiết bị	9.177.020	917.702	10.094.722
5	Thẩm tra thiết kế BVTC và DT	35.537.498	3.553.750	39.091.248
6	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu TCXD	35.537.498	3.553.750	39.091.248
7	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu lắp đặt thiết bị	3.451.382	345.138	3.796.521
VI	CHI PHÍ KHÁC	226.953.365	13.878.188	240.832.000
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.408.786		1.408.786
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu TCXD	9.159.149		9.159.149
3	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	48.840.157		48.840.157
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	26.763.397		26.763.397
6	Kiểm toán	88.269.779	8.826.978	97.096.757
7	Chi phí nghiệm thu đóng điện	50.512.097	5.051.210	55.563.307
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	650.464.057	55.694.176	706.158.000
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)	13.659.745.200	1.169.577.686	14.829.324.000

Mười bốn tỷ, tám trăm hai mươi chín triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng./.